

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 90/2020/HNGĐ-ST

Ngày 19-6-2020

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Minh Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Kim San

Ông Tống Văn Bằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hương Ngân - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2020 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 93/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 107/2020/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Ngô Thị Mỹ A, sinh năm 1991; nơi ĐKKHKT: Số nhà 24/169 đường Trần Nguyên B, phường Trần Nguyên C, quận D, thành phố Hải Phòng; nơi tạm trú: Cộng hòa Liên bang Đức; vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Lê Phú E, sinh ngày 12-5-1986; nơi ĐKKHKT: Số 207 B1, tập thể G, phường H, quận I, thành phố Hà Nội; nơi tạm trú: nơi tạm trú: Số nhà 24/169 đường Trần Nguyên B, phường Trần Nguyên C, quận D, thành phố Hải Phòng; hiện đang sinh sống tại Cộng hòa Séc; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn nộp ngày 10-01-2020 và các văn bản khác, nguyên đơn là chị Ngô Thị Mỹ A trình bày: Chị A và anh Lê Phú E kết hôn do tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Trần Nguyên C, quận D, thành phố

Hải Phòng ngày 29-12-2009. Tại thời điểm kết hôn, anh E đăng ký tạm trú tại số nhà 24/169 đường Trần Nguyên B, phường Trần Nguyên C, quận D, thành phố Hải Phòng và chung sống cùng gia đình chị A tại địa chỉ trên (do bố mẹ, gia đình anh E đã ra nước ngoài sinh sống từ trước thời điểm chị A và anh E kết hôn). Sau khi kết hôn ba tháng, anh E quay trở lại Cộng hòa Séc để làm thủ tục bảo lãnh cho chị A sang đoàn tụ nhưng không được chấp nhận vì tại thời điểm đó, chị A chưa đủ độ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật nước Cộng hòa Séc. Do việc bảo lãnh không thành nên tình cảm giữa chị A và anh E ngày càng phai nhạt. Từ năm 2010 đến nay, chị A và anh E không còn liên lạc, anh E không quay trở lại Việt Nam lần nào và cũng không còn người thân nào tại Việt Nam. Năm 2014, sau khi chị A sang Cộng hòa Séc du học đã cố gắng tìm mọi cách để liên lạc và gặp anh E nhưng không có kết quả. Nay nhận thấy tình cảm đối với anh E không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án cho chị A được ly hôn với anh E để ổn định cuộc sống.

Về quan hệ nuôi con chung và quan hệ tài sản chung: Quá trình chung sống, chị A và anh E không có con chung và tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Chị A vắng mặt, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và cam kết không kháng cáo bản án.

Anh E vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 56, Điều 81, Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị A vì mâu thuẫn giữa chị A và anh E đã sâu sắc, không còn khả năng khắc phục; về quan hệ nuôi con chung và quan hệ tài sản chung, chị A không yêu cầu nên không đặt vấn đề giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Quan hệ tranh chấp của vụ án về việc ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37 và điểm b khoản 1 Điều 39, điểm e

khoản 1 Điều 192, Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành niêm yết hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa của Tòa án cho anh E. Tại phiên tòa, anh E vắng mặt lần thứ hai không rõ lý do; việc vắng mặt của anh E thuộc trường hợp bị đơn cố ý giấu địa chỉ, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh E theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Do không thể có mặt trong suốt thời gian Tòa án giải quyết vụ án nên chị A có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Đề nghị của chị A phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử vụ án vắng mặt chị A.

- Về yêu cầu của đương sự:

[4] Về quan hệ hôn nhân: Chị A và anh E kết hôn do tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Trần Nguyên C, quận D, thành phố Hải Phòng ngày 29-12-2009 nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh E đã làm thủ tục bảo lãnh cho chị A sang đoàn tụ tại Cộng hòa Séc nhưng không được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận. Từ đó chị A không còn liên lạc được với anh E. Đến năm 2014, chị A sang Cộng hòa Séc du học đã cố gắng tìm anh E nhưng không có kết quả, không biết anh E ở địa chỉ cụ thể nào. Trên thực tế, quan hệ vợ chồng giữa anh E và chị A chỉ tồn tại về mặt pháp lý, nhiều năm nay đã không sống chung, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nay chị A có yêu cầu ly hôn là phù hợp với mối quan hệ thực tế giữa hai bên, phù hợp với tình trạng gia đình anh E, chị A và phù hợp với quy định tại Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên chấp nhận.

[5] Về quan hệ nuôi con chung và quan hệ tài sản chung: Chị A xác nhận quá trình chung sống vợ chồng, không có con chung và tài sản chung, không có yêu cầu nên không đặt vấn đề giải quyết.

- Về án phí sơ thẩm:

[6] Chị A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật - Điều 146, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào điểm e khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 146, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Thị Mỹ A.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Ngô Thị Mỹ A được ly hôn với anh Lê Phú E.

2. Về quan hệ nuôi con chung và quan hệ tài sản chung: Chị Ngô Thị Mỹ A xác nhận không có con chung và tài sản chung, không có yêu cầu nên không đặt vấn đề giải quyết.

3. Về án phí sơ thẩm: Chị Ngô Thị Mỹ A phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí , lệ phí Tòa án số 8350 ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân thành phố Hải Phòng . Chị Ngô Thị Mỹ A đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật, chị Ngô Thị Mỹ A và anh Lê Phú E đều có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Nơi nhận:

- Đương sự (để thi hành);
- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- UBND phường Trần Nguyên C, quận D , TP Hải Phòng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Minh Phương